TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27-4-2018
V/v "Không công nhận quan hệ hôn nhân"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lý Xuyên

2. Ông Cao Nho Trí

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về "Không công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 và Thông báo chuyển phiên tòa ngày 19 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị H, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Thôn S, xã P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Thôn S, xã P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C

Địa chỉ: Tòa nhà C, khu bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hồ Q, sinh năm: 1963; Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C R. Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Ngân hàng C.

(Bà Q có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1993 có cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc từ năm 1993 đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau về vấn đề kinh tế, ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay bà thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 03 con chung là Nguyễn Hà A, sinh năm: 1996; Nguyễn Tịnh K, sinh năm: 1998 và Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000. Cháu A và cháu K đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông B có nợ của Ngân hàng C - phòng giao dịch R số tiền 42.000.000 đồng, bà yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số nợ trên.

** Tại bản tự khai ngày 20/3/2018, biên bản hòa giải ngày 27/3/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:*Về quá trình tìm hiểu đi đến kết hôn đúng như bà H trình bày. Vợ chồng chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn vì bà H gây ra nợ nần, lần thứ nhất ông đã cố gắng khắc phục, bà H tiếp tục gây nợ lần thứ hai từ tháng 9 năm 2016 ông tiếp tục trả, đến tháng 4 năm 2017 vợ chồng không còn chung sống với nhau, bản thân ông bị tai nạn nghề nghiệp bà H không quan tâm, hỏi han gì. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà H nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà H có 03 con chung đúng như bà H trình bày. Cháu A và K đã thành niên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông đồng ý giao cháu T cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con chưa thành mỗi tháng 500.000 đồng, kể từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Vợ chồng ông chỉ có nợ Ngân hàng C số tiền 12.000.000 đồng, không nợ số tiền gốc 42.000.000 đồng như bà H đã trình bày. Ông đồng ý trả hết số nợ 12.000.000 đồng trên.

** Theo Công văn số 41/NHCSCR ngày 19/3/2018, số 47/NHCSCR ngày 27/3/2018 và số 80/NHCSCR ngày 27/4/2018 của bà Trần Thị Hồ Q là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:* Ngày 29/5/2015, hộ bà Huỳnh Thị H có vay tại Ngân hàng C (gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 12.000.000 đồng, sản phẩm vay nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 1,040%/tháng, định kỳ trả gốc 06 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ

1.200.000 đồng ngày 05/01/2016 đã trả 1.000.000 đồng. Đến ngày 05/4/2016, hộ bà H tiếp tục vay Ngân hàng với số tiền 30.000.000 đồng, sản phẩm vay hộ cận nghèo, lãi suất 0,66%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 0,858%/tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ 10.000.000 đồng. Tính đến ngày 27/4/2018, hộ bà H và ông B còn nợ tiền vay tại Ngân hàng C số tiền nợ gốc 41.000.000 đồng, nợ lãi 1.427.837 đồng; tổng cộng nợ 42.427837 đồng. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc hộ gia đình bà H, ông B có trách nhiệm trả số nợ trên.

** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Giấy chứng minh nhân dân Huỳnh Thị H, Nguyễn Văn B; Sổ hộ khẩu gia đình, chủ hộ Nguyễn Văn B; Giấy khai sinh Nguyễn Hà A, Nguyễn Tịnh K và Nguyễn Khánh T; Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 05/4/2017; Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 05/02/2016 và 05/01/2017; Giấy đề nghị vay vốn ngày 20/5/2015; Giấy đề nghị vay vốn ngày 24/3/2016; Sổ vay vốn của bà Huỳnh Thị H; Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ số tiền 30.000.000 đồng ngày 05/4/2016; Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ số tiền 12.000.000 đồng ngày 29/5/2015; Biên bản xác minh ngày 08/3/2018 và 28/3/2018 về tình trạng hôn nhân và việc đăng ký kết hôn của nguyên đơn và bị đơn.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R:*

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân của bà H và ông B; về con chung: bà H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000, hai con chung Nguyễn Hà A sinh năm: 1996 và Nguyễn Tịnh K, sinh năm: 1998 đã thành niên, bà H và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; về tài sản chung: Bà H và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về nợ chung: Về số nợ 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh, bà Hạnh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét, số nợ Ngân hàng C: bà H và ông B có trách nhiệm mỗi người trả ½ số nợ gốc lãi 42.427.837 đồng và lãi phát sinh sau ngày 28/4/2018 theo quy định tại hợp đồng vay vốn đã được ký kết giữa Ngân hàng và hộ ông B, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố R giải quyết việc hôn nhân gia đình giữa bà và ông Nguyễn Văn B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của

Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R.

[1.2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngày 27/3/2018, bà Trần Thị Hồ Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của bà Q là có lý do chính đáng, phù hợp với Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1993 và có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà H, ông B sống hạnh phúc một thời gian dài đến giữa năm 2016 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, ông bà lại không thông cảm chia sẻ với nhau; từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay, ông bà không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc và không còn tình cảm với nhau. Hiện nay, bà H và ông B thấy không thể chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng. Việc bà H và ông B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông B có 03 con chung Nguyễn Hà A, sinh ngày: 26/9/1996; Nguyễn Tịnh K, sinh ngày: 25/8/1998 và Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000. Hai con chung A, K đã thành niên, bà H và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên Khánh T. Ông B đồng ý. Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hiện tại, cháu T đang sinh sống với mẹ và cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần giao cháu T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên nhưng ông B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng, kể từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và bà H đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000 mỗi tháng 500.000 đồng, kể từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung:

Đối với số nợ 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thúy N, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với số tiền nợ tại Ngân hàng C: Vào ngày 29/5/2015, hộ bà H có vay tại Ngân hàng C số tiền 12.000.000 đồng, sản phẩm vay nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn, lãi suất 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 1,040%/tháng, định kỳ trả gốc 06 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ 1.200.000 đồng, hạn trả 05/5/2020; ngày 05/01/2016 đã trả 1.000.000 đồng. Đến ngày 05/4/2016, hộ bà H tiếp tục vay Ngân hàng với số tiền 30.000.000 đồng, sản phẩm vay hộ cận nghèo, lãi suất 0,66%/tháng, lãi suất nợ quá hạn: 0,858%/tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng, số tiền gốc mỗi kỳ 10.000.000 đồng, hạn trả 05/4/2019. Tính đến ngày 27/4/2018, hộ bà H và ông B còn nợ tiền vay tại Ngân hàng số tiền nợ gốc 41.000.000 đồng, nợ lãi 1.427.837 đồng, tổng cộng nợ 42.427.837 đồng. Bà H yêu cầu mỗi người trả ½ số nợ trên, ông B chỉ đồng ý trả số tiền nợ 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc vay tiền diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của ông bà; đồng thời theo tài liệu mà ông B cung cấp thì Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 05/02/2016 chỉ có 01 chương trình vay nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn, Biên lai thu lãi, thu tiền gửi ngày 05/01/2017 lại có thêm 01 chương trình vay hộ cận nghèo. Do đó, ông B khai nợ số tiền 12.000.000 đồng không nợ số tiền 42.000.000 đồng là không có cơ sở. Vì vậy, căn cứ vào Điều 16 và 37 Luật Hôn nhân gia đình, ông B và bà H có nghĩa vụ chung đối với số nợ 42.427.837 đồng. Xét: Bà H và ông B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu hộ bà H ông B phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi trước thời hạn là có cơ sở, phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự và Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, để tạo điều kiện cho bà H và ông B trả nợ theo hợp đồng vay vốn đã ký kết nên cần buộc bà H và ông B mỗi người trả một nửa số tiền nợ. Cụ thể: bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Văn B mỗi người tiếp tục trả 21.213.920 đồng gốc, lãi và nợ lãi phát sinh từ ngày 28/4/2018 theo quy định tại hợp đồng vay vốn đã được ký kết giữa Ngân hàng và hộ ông B, bà H cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc.

[3] *Về án phí:*

Bà H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về "Ly hôn" và 1.060.700 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về "Nợ chung".

Ông B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về "cấp dưỡng nuôi con" và 1.060.700 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về "Nợ chung".

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, 37, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự; Điều 91 và 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

<u>Tuyên xử:</u> Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B.

2. Về con chung:

Bà Huỳnh Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung chưa thành niên Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000.

Hai con chung Nguyễn Hà A, sinh năm: 1996 và Nguyễn Tịnh K, sinh năm: 1998 đã thành niên, bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn B phải cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên Nguyễn Khánh T, sinh ngày: 22/8/2000 mỗi tháng 500.000 đồng, kể từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung:

- Đối với số nợ 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thúy N, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Đối với số tiền nợ tại Ngân hàng C: Buộc bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn B mỗi người tiếp tục trả cho Ngân hàng C 21.213.920 đồng gốc, lãi và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 28/4/2018 theo quy định tại hợp đồng vay vốn đã được ký kết giữa Ngân hàng C và hộ ông Nguyễn Văn B, bà Huỳnh Thị H cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc.

5. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về "Ly hôn" và 1.060.700 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về "Nợ chung" nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012175 ngày 02/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R. Do đó, bà H còn phải nộp 1.060.700 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về "cấp dưỡng nuôi con" và 1.060.700 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm về "Nợ chung".

6. Quy định: Kể từ ngày bà Huỳnh Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn B không thi hành khoản tiền phải cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bà Huỳnh Thị H, ông Nguyễn Văn B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Công